Signature Not Verified
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Ngày ký: 17-03-2023 13:30

CÔNG TY CỔ PHẦN
SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Năm báo cáo: 2022

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài/Noibai Catering Services Joint Stock Company (tên viết tắt: NCS).

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403.

- Vốn điều lệ: 179.490.980.000 VND.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 179.490.980.000 VND.

- Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

- Số điện thoại: 0243 884 0289.

- Số fax: 0243 884 0199.

- Website: noibaicatering.com.vn

- Mã cổ phiếu: NCS

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp sản xuất chế biến suất ăn Nội Bài theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông vận tải.

- Công ty thực hiện đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam năm 2010, bổ sung năm 2015 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD và số 134/2010/GCNCP-VSD-1 với tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài; mã chứng khoán: NCS. Công ty được cấp đổi lần thứ ba Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán ngày 27/11/2017.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính: Chế biến suất ăn phục vụ hành khách của các hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ.

- Địa bàn kinh doanh: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài (Hà Nội) và Cảng hàng không quốc tế Cát Bi (Hải Phòng).

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị, Cơ cấu bộ máy quản lý

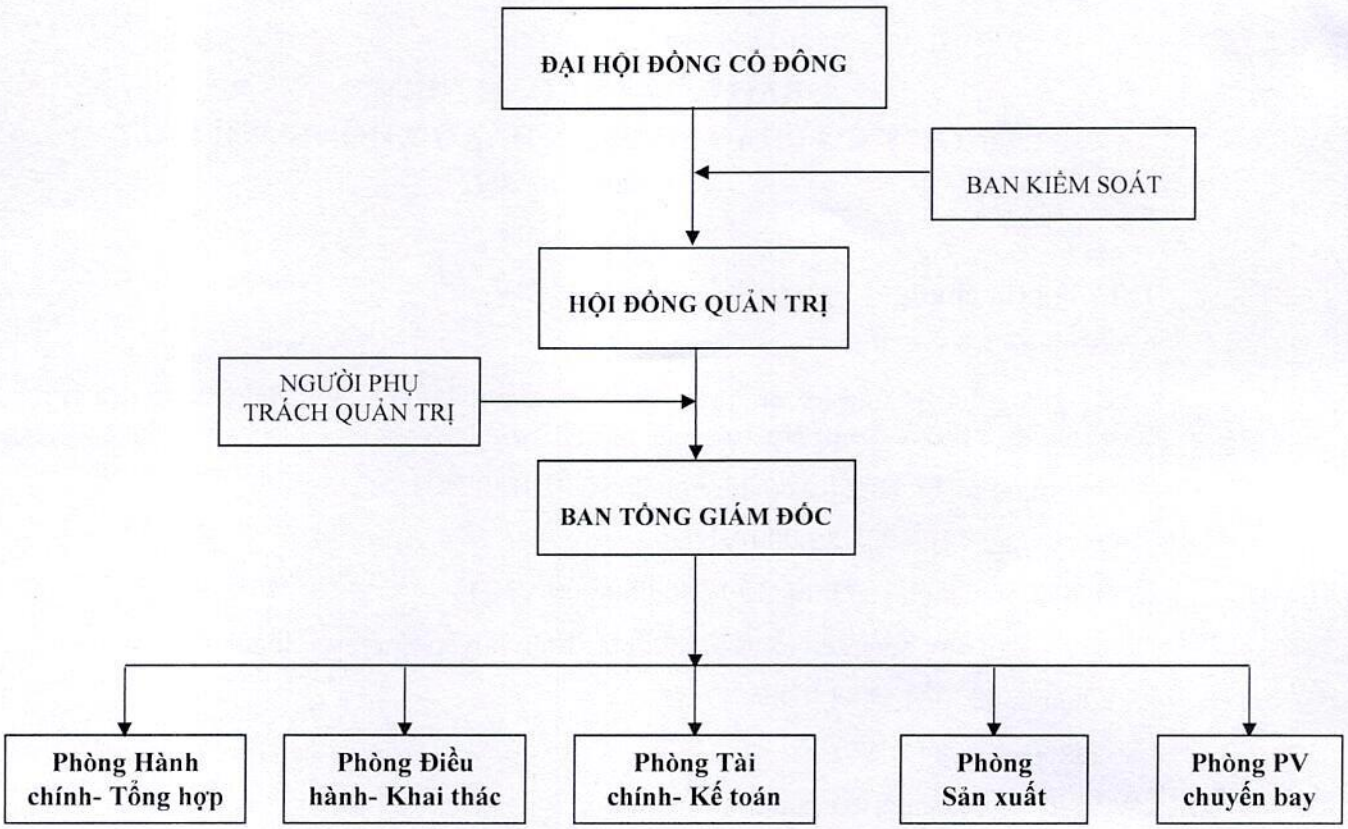

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: trở thành Công ty đứng đầu khu vực về chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng: đảm bảo vệ sinh môi trường nơi làm việc; tổ chức, tham gia các hoạt động xã hội từ thiện; thực hiện nếp sống văn minh, văn hóa doanh nghiệp, thực hiện tiết kiệm phòng chống lãng phí.

5. Các rủi ro:

- Suy giảm và bất ổn của tình hình kinh tế thế giới ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế Việt Nam nói chung và ngành hàng không nói riêng.

- Nguy cơ dịch bệnh bùng phát trở lại trong thời điểm mùa hè khiến các hãng còn thận trọng trong việc tăng tần suất bay.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:*

- Sản lượng suất ăn quy đổi: thực hiện đạt 8.289.807 suất ăn, bằng 328% so với năm 2021 và bằng 105% so với kế hoạch.

- Doanh thu: 413,91 tỷ đồng, bằng 285% so với năm 2021 và bằng 118% so với kế hoạch; Tốc độ tăng doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng sản lượng chủ yếu là do sự tăng trưởng của các hãng hàng không khác. Doanh thu các hãng khác 89,5 tỷ bằng 165% kế hoạch.

- Tổng chi phí: 408,6 tỷ đồng, bằng 184% so với năm 2021 và bằng 117% so với kế hoạch.

- Tổng lợi nhuận sau thuế: 5,3 tỷ đồng tăng 82,1 tỷ đồng so với TH 2021 và bằng 3.262% so với kế hoạch năm với mức tăng giá trị tuyệt đối là: 5,1 tỷ đồng;

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức danh/ Ngày bổ nhiệm (miễn nhiệm)	Trình độ	Số CP có quyền biểu quyết
1.	Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc Từ 01/7/2021	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kinh tế đối ngoại, Cử nhân chính trị	3.600.202
2.	Ông Võ Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc Đến 31/10/2022	Cử nhân kinh tế	0
3.	Ông Chu Khánh Linh	Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán Từ 01/4/2022	Thạc sĩ kinh tế	0

- Những thay đổi trong Ban điều hành:
  + Ông Võ Đức Hiếu thôi kiêm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán kể từ ngày 01/4/2022;
  + Ông Chu Khánh Linh được bổ nhiệm giữ chức Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán kể từ ngày 01/4/2022;
  + Ông Võ Đức Hiếu thôi giữ chức Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 31/10/2022;

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 702 người. Công ty đã thực hiện chủ trương tăng cường kiểm soát chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, và đảm bảo đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty còn tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hoạt động của các tổ chức xã hội khác, đảm bảo tốt đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động phù hợp với thực tế hoạt động SXKD và kiểm soát dịch bệnh.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Công ty đã thực hiện và hoàn thành đầu tư 01/07 danh mục đầu tư trang thiết bị năm 2022.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	513.613.807.377	508.470.554.748	1%
Doanh thu thuần	409.764.623.977	139.622.998.974	193%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.007.823.335	(77.007.179.955)	107%
Lợi nhuận khác	296.071.974	183.849.601	61%
Lợi nhuận trước thuế	5.303.895.309	(76.823.330.354)	107%
Lợi nhuận sau thuế	5.303.895.309	(76.823.330.354)	107%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	296	(4.280)	107%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2021
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	Lần	0,63	0,61
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH - HTK)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,58	0,56
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,84	0,85
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	5,30	5,67
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	33	22
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	0,80	0,27
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,01	-0,55
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,07	-1,01
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,01	-0,15
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	0,01	-0,55

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Số lượng cổ phiếu: 17.949.098 trong đó:
- Cổ phiếu đang lưu hành: 17.948.210 (cổ phiếu).

- Cổ phiếu quỹ: 888 (cổ phiếu).

b) Cơ cấu cổ đông:

TT	Tiêu chí phân chia	Tên cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông lớn	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.800.607	60,17
		Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	1.800.295	10,03
2	Cổ đông nhỏ	Công ty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam	306.015	1,70
		Các cổ đông khác	5.041.488	28,09
		Cổ phiếu quỹ	888	0,01
3	Hình thức tổ chức	Cổ đông là tổ chức (số lượng 12)	13.140.478	73,21
		Cổ đông là cá nhân (số lượng 624)	4.807.732	26,78
4	Quốc tịch	Cổ đông trong nước (số lượng 570)	17.642.080	98,29
		Cổ đông nước ngoài (số lượng 23)	306.130	1,70

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Điện và máy phát điện; Gaz và Xăng dầu.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có.

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nguồn cung cấp nước Tổng công ty Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài khoảng 100.000 m^3/năm.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Công ty luôn thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, các chế độ hiện hành theo qui định của Nhà nước được thực hiện đầy đủ, chi trả tiền lương, tiền thưởng đúng hạn. Các chế độ liên quan đến người lao động như: bảo hộ lao động, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thân thể, đặc biệt là bảo hiểm sức khỏe và tai nạn cho người lao động được Công ty quan tâm thực hiện. Môi trường và các điều kiện làm việc được cải thiện và đảm bảo an toàn.

- Thực hiện trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, các chế độ trợ cấp cho người lao động đảm bảo đúng quy định về pháp luật lao động của Nhà nước và quy chế của Công ty.

- Thường xuyên phối hợp với các tổ chức đoàn thể tổ chức các hoạt động nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống tinh thần cho người lao động phù hợp với thực tế hoạt động SXKD và phòng chống dịch bệnh.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Thuận lợi:

- Thị trường non-airlines:

+ Dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát nên thị trường hàng không nội địa đang tiếp tục có sự hồi phục mạnh mẽ. Cùng với chính sách mở cửa du lịch từ đầu năm 2022, sản lượng khách bắt đầu tăng mạnh từ tháng 5/2022 cho tới thời điểm hiện tại và vẫn đang duy trì ở mức cao;

+ Thị trường hàng không quốc tế cũng đang có dấu hiệu hồi phục trở lại khi các hãng bắt đầu khai thác (mặc dù với tần suất bay còn hạn chế). Từ tháng7/2022, EK khôi phục tần suất bay như trước dịch, KE cũng bắt đầu lấy lại dịch vụ suất ăn từ HAN. Ngoài ra, từ tháng 11/2022, NCS đã đàm phán thành công với QV về việc cấp suất ăn từ HAN. Các yếu tố trên góp phần tăng trưởng sản lượng và doanh thu cho NCS;

- Thị trường Non-air:

Sau thời gian 2 năm chuyển hướng kinh doanh mảng Non-air, cho đến thời điểm hiện tại, Công ty đã tạo được thương hiệu đối với một số sản phẩm như Giò tết, Bánh trung thu, Trà sữa... Đặc biệt, việc đưa sản phẩm trà sữa lên các chuyến bay từ tháng 7/2022 đã tạo hiệu ứng lan tỏa thương hiệu Lotus Sky, nhanh chóng giúp sản lượng tăng mạnh. Đối với sản phẩm bánh Trung thu 2022, việc đổi mới sản phẩm và mẫu mã được khách hàng ủng hộ mạnh mẽ,

góp phần tăng trưởng lợi nhuận cao so với năm 2021. Những thành quả có được sẽ tiếp tục tạo tiền đề để NCS tạo dựng vị thế riêng cho thương hiệu Lotus Sky trong tương lai;

b) Khó khăn:

- Thị trường vận tải hàng không:

Trong khi thị trường hàng không nội địa đang hồi phục mạnh mẽ thì tốc độ hồi phục của thị trường hàng không quốc tế vẫn còn chậm. Do yêu cầu về kiểm soát dịch bệnh, một số đường bay TPE, HKG vẫn không phục vụ suất ăn từ HAN. Đối với chặng bay đi Hàn, nguy cơ dịch bệnh bùng phát trở lại trong thời điểm mùa hè khiến các hãng còn thận trọng trong việc tăng tần suất bay;

- Thị trường non-air:

Mặc dù sản phẩm của Công ty được người tiêu dùng đánh giá cao, nhưng do nguyên vật liệu đầu vào phải được kiểm soát theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo ATVSTP nên giá thành sản phẩm tương đối cao, không đủ cạnh tranh để đưa vào kênh phân phối ở siêu thị. Ngoài ra, khoảng cách từ NCS đến các địa điểm trong nội thành khá xa, chi phí vận chuyển cao nên gặp nhiều khó khăn trong việc giao hàng và phát triển thêm các đại lý;

c) Giải pháp:

- Tăng doanh thu và đẩy mạnh doanh thu phụ trợ:

- Thay đổi mẫu mã và sản phẩm mới cho mùa Trung thu. Kết quả doanh thu đạt được là 13,4 tỷ trên tổng số 14 khách hàng, tăng 3 khách hàng so với 2021, trong đó doanh thu bán cho VNA: 4,7 tỷ đồng;
- Tiếp tục duy trì mảng bán cơm văn phòng cho Bệnh viện Việt Pháp, cung cấp bánh cho các đại lý, Vinschool doanh thu đạt 14,9 tỉ đồng;
- Mảng bán trà sữa trên máy bay, cấp cho VACS, MASCO và các đại lý đạt doanh thu tăng mạnh, TH đạt 21,9 tỷ đồng (tăng 12 tỷ đồng so với kế hoạch), trong đó bán trên máy bay 13,9 tỷ đồng;

- Giảm chi phí và tiết kiệm chi phí;

- Đối với các khoản mục chi phí biến đổi theo sản lượng (như chi phí nguyên- nhiên vật liệu, chi phí tiền lương, bảo trì, điện, nước, BHLĐ...), Công ty chủ động tìm kiếm các nguồn hàng thay thế có giá cả cạnh tranh nhưng vẫn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, đàm phán hạn chế việc tăng giá, sử dụng các kho lạnh hợp lý; tắt, điều chỉnh các thiết bị điện, hệ thống điều hòa ở các vị trí không cần thiết; mua sắm BHLĐ theo định mức để tiết giảm chi phí;
- Tiết kiệm chi phí: Trong năm 2022, NCS đã thực hiện hàng loạt các giải pháp tiết kiệm chi phí như sau:
  - ✓ *Khai thác nguyên liệu trực tiếp từ nhà sản xuất, cụ thể: khai thác trứng gà từ NCC Dabaco, khai thác thịt lợn từ lò mổ Vinh Anh, khai thác kem trang trí bánh từ NCC Farina, khai thác thịt gà từ NCC Greenchicken...;*

- ✓ *Thay đổi NVL từ hàng tươi sang hàng đông lạnh, thịt nguội (làm bánh)... để chủ động khai thác hàng hóa và sử dụng với chất lượng tương đương và giá mua cạnh tranh;*
- ✓ *Khai thác đồ cấp thêm cho VNA từ các nhà sản xuất trực tiếp như Cholimex, hãng Neslte..., từ đó có cơ sở đàm phán giá mua với NCC Kim Quý (nhà cung cấp hiện tại) để giảm giá và hỗ trợ 100% tiền vận chuyển từ HCM-NB;*
- ✓ *Đàm phán với các NCC vật liệu phụ, hóa chất rửa dụng cụ, đá khô..., giảm giá từ 5-10%;*
- ✓ *Thực hiện tự sản xuất mặt hàng pate với chất lượng vượt trội và giá thành rẻ hơn 30% so với khai thác từ NCC;*

Kết quả thực năm 2022: tiết kiệm chi phí 7,3 tỷ đồng, trong đó tiết kiệm nguyên vật liệu do đàm phán giảm giá: 3,2 tỷ đồng, tiết kiệm do kết hợp với sản xuất thay đổi nguyên vật liệu: 4,1 tỷ đồng;

- ➢ Đối với chi phí lãi vay: công ty bắt đầu trả nợ các khoản lãi vay được cơ cấu và lãi vay phát sinh trong năm. Từ cuối quý 3/2022, lãi suất huy động từ NHNN tăng mạnh (tăng 2%/năm so với trước). Công ty điều tiết dòng tiền thu chi, đốc thúc các khoản công nợ phải thu khách hàng đồng thời đàm phán giãn hoãn với nhà cung cấp để giảm áp lực dòng tiền. Tuy nhiên, việc Ngân hàng Nhà nước tăng lãi suất huy động ở các kỳ hạn làm cho lãi suất vay cũng tăng cao và việc đàm phán với các ngân hàng rất khó khăn;

- Giảm thiểu các tác động của dịch bệnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - ➢ Triển khai nghiêm ngặt các biện pháp chống dịch theo hướng dẫn của các cơ quan ban ngành;
  - ➢ Tiếp tục tuyên truyền rộng rãi cho người lao động nâng cao ý thức phòng dịch và tiêm phòng dịch;
  - ➢ Triển khai thường xuyên cho NLĐ đủ điều kiện tiêm vacxin mũi 3, 4;
- Cơ cấu lại bộ máy, cơ cấu lao động, xây dựng định mức lao động hướng tới quản lý theo định mức và trả lương sản phẩm, mở rộng ngành nghề và ứng dụng khoa học công nghệ vào hệ thống quản lý điều hành để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp;

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**151.493.257.321**	**118.030.033.980**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**39.771.673.649**	**6.700.695.150**
1. Tiền	111		39.771.673.649	6.700.695150
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30.000.000.000**	**60.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	30.000.000.000	60.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**67.219.580.289**	**40.110.737.082**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	68.569.574.522	19.502.717.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		148.907.715	82.350.615
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	516.583.005	21.729.353.899
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.015.484.953)	(1.203.684.953)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**12.656.622.752**	**8.915.638.249**
1. Hàng tồn kho	141		12.656.622.752	9.398.968.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			-	(483.330.193)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.845.380.631**	**2.302.963.499**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	-	457.582.868
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	4.11	1.845.380.631	1.845.380.631
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**362.120.550.056**	**390.440.520.768**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.804.930.800**	**1.916.900.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.804.930.800	1.916.900.000
II. Tài sản cố định	**220**		**357.321.816.669**	**388.006.913.662**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	357.321.816.669	387.555.838.269
Nguyên giá	222		566.532.297.096	567.992.691.990
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.210.480.427)	(180.436.853.721)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	-	451.075.393
Nguyên giá	228		4.748.831.818	4.998.381.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.748.831.818)	(4.547.306.425)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.993.802.587**	**516.707.106**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	2.993.802.587	516.707.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**513.613.807.377**	**508.470.554.748**

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

  - Tổng số nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2022 là 432 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn 241,3 tỷ đồng; nợ dài hạn 190,7 tỷ đồng;
  - Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 0,63 lần. Công ty sẽ có những giải pháp tối ưu nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn;

➢ Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 5,3 lần. Do cơ sở mới được đầu tư với tỷ lệ vốn vay là 69% nên tại thời điểm 31/12/2022, tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bằng các khoản nợ;

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: tình hình thanh toán của Công ty bình thường. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái không đáng kể và không làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chi tiết về tình hình nợ phải trả của công ty được thể hiện tại bảng dưới đây:

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 31/12/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**432.072.378.864**	**432.233.021.544**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**241.360.346.061**	**193.620.988.741**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	51.559.180.578	14.634.368.452
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	107.138.403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	1.591.184.116	865.191.439
4. Phải trả người lao động	314		15.524.591.576	10.904.328.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	11.273.068.638	16.007.894.009
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	26.971.217.355	27.068.580.375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	133.021.258.610	121.468.996.364
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.419.845.188	2.564.491.055
II. Nợ dài hạn	**330**		**190.712.032.803**	**238.612.032.803**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	190.712.032.803	238.612.032.803
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**81.541.428.513**	**76.237.533.204**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**81.541.428.513**	**76.237.533.204**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu PT có quyền biểu quyết	*411a*		*179.490.980.000*	*179.490.980.000*
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(97.940.671.487)	(103.244.566.796)
- LNSTCPP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(103.244.566.796)*	*(26.421.236.442)*
- (Lỗ)/LNSTCPP năm nay	*421b*		*5.303.895.309*	*(76.823.330.354)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**513.613.807.377**	**508.470.554.748**

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Áp dụng điều hành linh hoạt, bám sát diễn biến tình hình thị trường; sắp xếp bố trí nhân lực hợp lý, tiết kiệm nguồn lực; kiểm soát chi phí sản xuất chặt chẽ thông qua định mức; chủ động thiết kế sản phẩm mới phù hợp với từng khách hàng, tập trung

chào hàng, cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ; thường xuyên bám sát, theo dõi sát sao biến động giá cả của thị trường để kiểm soát chi phí đầu vào, đàm phán với nhà cung cấp nguyên vật liệu chính để kiểm soát tốt CPI chung.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Giữ và tăng thị phần thông qua chính sách chất lượng và giá cả phù hợp.

- Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ nhằm phục vụ các khách hàng có yêu cầu cao.

- Tăng cường phát triển sản phẩm nonairline để tăng doanh thu và tận dụng năng lực sản xuất của Công ty.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải…): tuân thủ nghiêm ngặt đối với các quy định về môi trường.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Mặc dù tình hình SXKD bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 nhưng Công ty đã cố gắng sắp xếp lao động hợp lý, đảm bảo duy trì tối đa việc làm cho người lao động, với mức thu nhập đảm bảo cuộc sống, đồng thời thực hiện đầy đủ các chế độ hiện hành theo qui định của Nhà nước và của Công ty, môi trường và các điều kiện làm việc được cải thiện và đảm bảo an toàn.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: thực hiện tốt trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Thời điểm xây dựng KH2022 trình ĐHĐCĐ thường niên thông qua vào tháng 6/2022, Việt Nam đã dỡ bỏ các hạn chế đối với hoạt động vận chuyển hành khách trên các chuyến bay quốc tế với các quốc gia và vùng lãnh thổ, bên cạnh đó các quy định về điều kiện nhập cảnh từng bước được nới lỏng. Các hãng Hàng không đều có kế hoạch khôi phục mạng bay quốc tế, trên cơ sở chấp thuận của nhà chức trách tại các điểm đến và theo nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, dịch bệnh vẫn còn diễn biến khó lường với các biến chủng mới và đặc biệt là tình hình chính trị thế giới đang có nhiều diễn biến phức tạp, làm ảnh hưởng tới nền kinh tế toàn cầu và hoạt động khai thác vận tải hàng không. Vì vậy, căn cứ diễn biến thị trường và đặc thù hoạt động kinh doanh của đơn vị, nhóm Người đại diện đã chỉ đạo doanh nghiệp xây dựng kế hoạch SXKD năm 2022 với mức lợi nhuận dự kiến là 163 triệu đồng;

- Với nỗ lực tìm kiếm các giải pháp điều hành hiệu quả trong các tháng còn lại của năm 2022, mặc dù vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức do ảnh hưởng của dịch Covid - 19, rủi ro giá dầu, tỷ giá, lãi suất biến động, giá cả thị trường… nhưng nhóm Người đại diện luôn tích cực:

+ Theo sát diễn biến thị trường để chủ động triển khai linh hoạt các giải pháp điều hành, khai thác mọi nguồn thu, quản trị chi phí, sử dụng nguồn lực phù hợp với tình hình thực tế nhằm thực hiện tốt Kế hoạch SXKD năm 2022 đã được ĐHĐCĐ thông qua;

+ Chủ động cân đối dòng tiền để đảm bảo cho hoạt động SXKD; Tăng cường kiểm soát, thu hồi nợ; Chủ động rà soát hợp đồng và xác định khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định để dự tính kết quả SXKD;

+ Thường xuyên cập nhật kết quả thực hiện kế hoạch SXKD hàng tháng để đánh giá, phân tích kết quả đạt được, đồng thời làm rõ các tồn tại, hạn chế, các nguyên nhân khách quan và chủ quan, các biện pháp khắc phục để rút kinh nghiệm và làm cơ sở thực hiện tốt nhất kế hoạch SXKD 2022;

- Thông qua hàng loạt các giải pháp kịp thời, cụ thể như nêu trên, thành quả đạt được trong năm 2022 với lợi nhuận thực hiện đạt 5,3 tỷ đồng;

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

- Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty linh hoạt, duy trì SXKD, chủ động tiết kiệm chi phí và tăng tối đa doanh thu, đảm bảo dòng tiền thanh toán, giảm thiểu tối đa thiệt hại do ảnh hưởng của dịch Covid-19;

- Ban lãnh đạo đã hoàn thành vai trò điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phù hợp với định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, cụ thể:

+ Hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD năm 2022 với kết quả tăng hơn 32 lần so với kế hoạch đã được ĐHĐCĐ phê duyệt;

+ Hoàn thiện việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023;

+ Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT;

+ Triển khai hiệu quả các giải pháp trọng tâm đã được HĐQT phê duyệt,

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trước nhận định năm 2023 và giai đoạn tới vẫn còn nhiều khó khăn do diễn biến hậu COVID 19 hết sức phức tạp, giá xăng dầu thay đổi và chiến tranh Nga-Ukraina khiến tỷ giá, lãi suất biến động, giá cả hang hóa tăng cao… không thể lường trước được, xu hướng cắt giảm chi phí của các khách hàng là hiện hữu, với định hướng tập trung duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh để vượt qua giai đoạn khó khăn, Hội đồng quản trị thống nhất tập trung thực hiện các giải pháp sau:

+ Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh định hướng đã được các cổ đông lớn thông qua để xây dựng các kịch bản điều hành, đưa ra các giải pháp tăng doanh thu, tiết giảm chi phí, chỉ đạo kịp thời nhằm không ngừng nâng cao và cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ, giữ khách hàng hiện có và tìm kiếm thêm khách hàng mới, Phát triển mạnh mảng sản phẩm non-air, phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch, giảm lỗ tiến tới cân đối thu chi;

+ Thực hiện các giải pháp cân đối dòng tiền, đảm bảo khả năng thanh toán;

+ Tăng cường và nâng cao hệ thống quản trị, các chỉ số quản trị cho từng mảng công việc cụ thể;

+ Duy trì tối đa lao động có chuyên môn, tay nghề cao, đặc biệt là đội ngũ đầu bếp, chủ động đáp ứng yêu cầu sản xuất khi thị trường hồi phục.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ngô Hồng Minh	Chủ tịch	26,74 %	Thành viên không điều hành (bổ nhiệm ngày 27/6/2020)
2	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	20,06%	Thành viên điều hành (bổ nhiệm ngày 29/6/2021)
3	Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên	13,37 %	Thành viên điều hành (bổ nhiệm ngày 29/6/2021)
4	Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên	10,03%	Thành viên không điều hành

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Với vai trò là cơ quan quản lý Công ty, Hội đồng quản trị đã thể hiện quyết tâm cao trong việc chỉ đạo Tổng Giám đốc Công ty điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh linh hoạt, tuân thủ chặt chẽ quy định của Nhà nước và Công ty, bảo đảm hài hoà lợi ích của Công ty, các cổ đông và người lao động; duy trì sự đoàn kết nhất trí trong Hội đồng quản trị cũng như với Ban giám đốc Công ty;

- Hội đồng quản trị Công ty đã duy trì hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị với số lượng thành viên là 04 người, Hội đồng quản trị đã họp 08 phiên (không bao gồm 07 phiên họp dưới hình thức xin ý kiến thành viên bằng văn bản), trong đó tập trung giải quyết các vấn đề trọng tâm liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 và việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022; thực hiện công tác tái cơ cấu, công tác nhân sự, tiền lương và thi đua khen thưởng; chỉ đạo sát sao công tác đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, phát triển thị trường; giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban điều hành trong việc thực thi Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ban hành các quy chế quản trị, quy định nội bộ, Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị dựa trên sự nhất trí, đồng thuận của các thành viên Hội đồng quản trị, trên cơ sở lợi ích của các cổ đông và vì sự phát triển bền vững của Công ty.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không có.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban	0%
2	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Thành viên	0%
3	Vũ Mạnh Phú	Thành viên	0%
4	Phan Thị Thúy Quyên	Thành viên	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Năm 2022, Ban kiểm soát Công ty đã tiến hành họp 05 phiên và tổ chức kiểm tra, kiểm soát tại doanh nghiệp 02 lần, nội dung các công việc gồm:

+ Giám sát HĐQT, Ban Điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty;
+ Kiểm tra tính hợp lý, trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán và lập Báo cáo tài chính;
+ Thực hiện thẩm định Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021, Báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị;
+ Trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 Báo cáo thẩm định báo cáo tài chính;
+ Xem xét việc chỉ định thầu (theo hình thức rút gọn) Công ty kiểm toán cho Báo cáo tài chính năm 2022;
+ Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, đầu tư, lao động tiền lương năm 2022; Giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và các quy chế, quy định nội bộ;
+ Xem xét các tài liệu họp Hội đồng quản trị, báo cáo nội bộ của Ban Điều hành theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

- Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2022 đã giúp cho Công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật trong mọi lĩnh vực kinh doanh.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2022 được trả theo mức được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể mức thù lao đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị là 3.800.000 đồng/tháng; Thành viên HĐQT là 3.200.000 đồng/tháng và Thành viên Ban kiểm soát là 2.700.000 đồng/tháng.

- Lương của Trưởng Ban kiểm soát là 21.000.000 đồng/tháng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty*:* Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy hiện tại đang đáp ứng được nhu cầu quản trị, điều hành của Ban Giám đốc và đảm bảo hiệu quả của Hội đồng quản trị đối với bộ máy điều hành.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: "Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính".

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán*: Đính kèm báo cáo này.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0101500... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
H. SÓC SƠN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Dũng

Signature Not Verified
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Ngày ký: 01.03.2023 15:05

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Đã được kiểm toán)

Tháng 02 năm 2023

NỘI DUNG

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05 – 34
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 – 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/02/2023)
Ông Chu Khánh Linh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/04/2022)
Ông Võ Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/10/2022) Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/04/2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên
Bà Phan Thị Thúy Quyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/06/2022)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/06/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Số: 01NV2 /2023/ASCO/BCKiT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được lập ngày 25 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO
ASCO
MSDN: 0102374170
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4493-2019-149-1

Trần Văn Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4025-2022-149-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**151.493.257.321**	**118.030.033.980**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**39.771.673.649**	**6.700.695.150**
111	1. Tiền		39.771.673.649	6.700.695.150
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**30.000.000.000**	**60.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	30.000.000.000	60.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**67.219.580.289**	**40.110.737.082**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	68.569.574.522	19.502.717.521
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		148.907.715	82.350.615
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	516.583.005	21.729.353.899
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.015.484.953)	(1.203.684.953)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**12.656.622.752**	**8.915.638.249**
141	1. Hàng tồn kho		12.656.622.752	9.398.968.442
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(483.330.193)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.845.380.631**	**2.302.963.499**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	9	-	457.582.868
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	1.845.380.631	1.845.380.631
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**362.120.550.056**	**390.440.520.768**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.804.930.800**	**1.916.900.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.804.930.800	1.916.900.000
220	**II. Tài sản cố định**		**357.321.816.669**	**388.006.913.662**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	357.321.816.669	387.555.838.269
222	Nguyên giá		566.532.297.096	567.992.691.990
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(209.210.480.427)	(180.436.853.721)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	451.075.393
228	Nguyên giá		4.748.831.818	4.998.381.818
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.748.831.818)	(4.547.306.425)
260	**III. Tài sản dài hạn khác**		**2.993.802.587**	**516.707.106**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.993.802.587	516.707.106
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**513.613.807.377**	**508.470.554.748**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**432.072.378.864**	**432.233.021.544**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**241.360.346.061**	**193.620.988.741**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	51.559.180.578	14.634.368.452
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	107.138.403
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	1.591.184.116	865.191.439
314	4. Phải trả người lao động		15.524.591.576	10.904.328.644
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	11.273.068.638	16.007.894.009
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	26.971.217.355	27.068.580.375
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	133.021.258.610	121.468.996.364
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.419.845.188	2.564.491.055
330	**II. Nợ dài hạn**		**190.712.032.803**	**238.612.032.803**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	190.712.032.803	238.612.032.803
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**81.541.428.513**	**76.237.533.204**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**81.541.428.513**	**76.237.533.204**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		179.490.980.000	179.490.980.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*179.490.980.000*	*179.490.980.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(8.880.000)	(8.880.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(97.940.671.487)	(103.244.566.796)
421a	*- (Lỗ)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(103.244.566.796)*	*(26.421.236.442)*
421b	*- Lãi/(Lỗ) kỳ này*		*5.303.895.309*	*(76.823.330.354)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**513.613.807.377**	**508.470.554.748**

Vũ Thị Thu Hà	Chu Khánh Linh	Nguyễn Văn Dũng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**413.427.193.455**	**141.343.177.228**
02	2. Các khoản giảm trừ	19	3.662.569.478	1.720.178.254
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**409.764.623.977**	**139.622.998.974**
11	4. Giá vốn hàng bán	20	353.423.705.131	182.031.585.782
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**56.340.918.846**	**(42.408.586.808)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.849.285.214	5.479.963.151
22	7. Chi phí tài chính	21	26.525.681.590	25.308.505.056
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*26.424.111.943*	*25.278.671.818*
25	8. Chi phí bán hàng	22	10.829.842.139	1.832.982.583
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	17.826.856.996	12.937.068.659
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.007.823.335**	**(77.007.179.955)**
31	11. Thu nhập khác		297.623.423	183.849.601
32	12. Chi phí khác		1.551.449	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**296.071.974**	**183.849.601**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.303.895.309**	**(76.823.330.354)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**5.303.895.309**	**(76.823.330.354)**
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	**296**	**(4.280)**
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16	**296**	**(4.280)**

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Vũ Thị Thu Hà	**Chu Khánh Linh**	**Nguyễn Văn Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNGKINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**5.303.895.309**	**(76.823.330.354)**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.970.896.993	31.804.581.631
03	- Các khoản dự phòng		811.800.000	483.330.193
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		70.930.470	(3.069.596)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.790.082.646)	(5.358.691.315)
06	- Chi phí lãi vay		26.424.111.943	25.278.671.818
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**59.791.552.069**	**(24.618.507.623)**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(35.747.734.974)	24.079.852.552
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.740.984.503)	(2.090.123.811)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		45.214.010.225	(9.262.067.207)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.477.095.481)	665.836.186
14	- Lãi tiền vay đã trả		(35.451.027.094)	(16.149.463.421)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(1.014.016.254)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**27.588.720.242**	**(28.388.489.578)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(285.800.000)	(444.545.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác		45.954.545	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(54.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		84.000.000.000	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.140.771.936	928.109.123
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**41.900.926.481**	**10.483.563.668**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNGTÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		257.528.908.944	139.073.739.619
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(293.876.646.698)	(124.736.185.987)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(36.347.737.754)**	**14.337.553.632**
50	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**33.141.908.969**	**(3.567.372.278)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3**	**6.700.695.150**	**10.264.951.217**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(70.930.470)	3.116.211
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**39.771.673.649**	**6.700.695.150**

Vũ Thị Thu Hà	**Chu Khánh Linh**	**Nguyễn Văn Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 179.490.980.000 đồng, tương đương 17.949.098 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2022, Công ty có 702 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 567 người).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

(a) Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
(b) Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

(a) Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
(b) Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng : Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
(c) Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

(a) Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
(b) Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Phần mềm	03 - 05

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận ghi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên: Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.771.673.649	6.700.695.150
Cộng	**39.771.673.649**	**6.700.695.150**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**

Số dư tại ngày 31/12/2022 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với mức lãi suất 8%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**31.310.273.672**	**1.203.684.953**	**5.414.982.255**	**1.203.684.953**
Japan Airlines	1.039.106.062	-	514.848.543	-
Emirates - EK	6.949.364.076	-	1.180.431.838	-
Nippon Airways	1.364.505.835	-	469.599.506	-
Asiana Airlines	685.258.318	-	311.595.824	-
Công ty CP Hàng Không Đông Dương-VP	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953
Korean Air	2.243.609.299	-	116.735.156	-
Công ty Cổ phần HAV Aviation	94.732.106	-	544.531.231	-
Các khách hàng khác	17.730.013.023	-	1.073.555.204	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**37.259.300.850**	-	**14.087.735.266**	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	33.192.816.807	-	12.066.399.765	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên	-	-	581.701.184	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khác	-	-	250.340.675	
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	69.736.896	-	43.789.750	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	2.346.659.023	-	317.889.140	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	243.040.875	-	125.236.569	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông hàng không	-	-	14.590.895	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	63.638.352	-	8.854.969	-
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	242.843.843	-	71.250.527	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	425.565.000	-	472.682.000	-
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	-	-	134.999.792	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	675.000.054	-	-	-
Cộng	**68.569.574.522**	**1.203.684.953**	**19.502.717.521**	**1.203.684.953**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan	**-**	**-**	**12.832.641.107**	**-**
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	-	12.832.641.107	-
Các khoản khác	**516.583.005**	**-**	**8.896.712.792**	**-**
Tạm ứng	136.370.675	-	172.019.680	-
Lãi tiền gửi	236.712.330	-	8.633.356.165	-
Phải thu khác	143.500.000	-	91.336.947	-
Cộng	**516.583.005**	**-**	**21.729.353.899**	**-**

7. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải thu quá hạn				
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương (i)	1.203.684.953	-	1.203.684.953	-
Nợ phải thu khác				
Ông Nguyễn Quốc Khánh (ii)	1.463.600.000	651.800.000	1.623.600.000	1.623.600.000
Cộng	**2.667.284.953**	**651.800.000**	**2.827.284.953**	**1.623.600.000**

(i) Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 05 năm, Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

(ii) Theo biên bản thỏa thuận với Ông Nguyễn Quốc Khánh, số tiền đặt cọc sẽ được hoàn lại trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán tối thiểu 160.000.000 VND trước ngày 31/12 hàng năm; Đến ngày 31/12/2022 Công ty đã nhận được khoản thanh toán đúng hạn của Ông Nguyễn Quốc Khánh. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, vẫn còn tồn tại các rủi ro trong khoản phải thu của đối tượng trên do thời gian phải thu dài, ảnh hưởng của lạm phát… nên đã trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 50% với khoản phải thu trên.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.344.135.779	-	6.642.763.979	483.330.193
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.312.486.973	-	2.756.204.463	-
Cộng	**12.656.622.752**	**-**	**9.398.968.442**	**483.330.193**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2022	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	457.582.868	-	13.736.754.796	14.194.337.664	-	-
Thuế và các khoản phải thu phải nộp nhà nước						
Thuế giá trị gia tăng	-	-	28.253.639.541	27.207.478.003	-	1.046.161.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.380.631	-	-	-	1.845.380.631	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	865.191.439	770.798.853	1.090.967.714	-	545.022.578
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	881.995.078	881.995.078	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	**1.845.380.631**	**865.191.439**	**29.909.433.472**	**29.183.440.795**	**1.845.380.631**	**1.591.184.116**

Số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ là 14.989.103.131 VND.

Số thuế phải nộp cho Ngân sách Nhà nước có thể bị thay đổi phụ thuộc kết quả của kết quả thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	184.803.727.721	231.512.708.769	107.316.345.029	44.359.910.471	567.992.691.990
Mua trong năm	-	-	-	285.800.000	285.800.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(154.234.894)	(1.591.960.000)	(1.746.194.894)
31/12/2022	**184.803.727.721**	**231.512.708.769**	**107.162.110.135**	**43.053.750.471**	**566.532.297.096**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	12.849.915.686	72.261.076.370	65.563.846.258	29.762.015.407	180.436.853.721
Khấu hao	3.696.074.556	15.134.630.847	7.140.470.028	4.548.646.169	30.519.821.600
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(154.234.894)	(1.591.960.000)	(1.746.194.894)
31/12/2022	**16.545.990.242**	**87.395.707.217**	**72.550.081.392**	**32.718.701.576**	**209.210.480.427**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	**171.953.812.035**	**159.251.632.399**	**41.752.498.771**	**14.597.895.064**	**387.555.838.269**
31/12/2022	**168.257.737.479**	**144.117.001.552**	**34.612.028.743**	**10.335.048.895**	**357.321.816.669**

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 62.072.881.784 VND. (tại ngày 31/12/2021 là 58.311.732.452 VND)

Tài sản của Công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh số 15 "Vay và nợ thuê tài chính" bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh;

- Tài sản đảm bảo gồm 06 xe nâng suất ăn lên máy bay được thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/11885722/HĐĐB ngày 09/09/2021 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 04 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	4.998.381.818	4.998.381.818
Thanh lý, nhượng bán	(249.550.000)	(249.550.000)
31/12/2022	**4.748.831.818**	**4.748.831.818**
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2022	4.547.306.425	4.547.306.425
Khấu hao	451.075.393	451.075.393
Thanh lý, nhượng bán	(249.550.000)	(249.550.000)
31/12/2022	**4.748.831.818**	**4.748.831.818**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	**451.075.393**	**451.075.393**
31/12/2022	-	-

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 4.748.831.818 VND (tại ngày 31/12/2021 là 2.705.200.000 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**51.354.777.086**	**51.354.777.086**	**14.063.716.378**	**14.063.716.378**
Công ty TNHH Thực phẩm cao cấp	3.067.167.042	3.067.167.042	196.873.840	196.873.840
Công ty TNHH Thiên Sơn	3.543.198.206	3.543.198.206	787.161.105	787.161.105
Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	2.151.303.650	2.151.303.650	251.718.000	251.718.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	2.823.401.011	2.823.401.011	1.080.689.595	1.080.689.595
Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Hạ Long - CN Hà Nội	490.736.600	490.736.600	1.509.180.710	1.509.180.710
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	1.183.522.812	1.183.522.812	101.168.892	101.168.892
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Việt Tín Phát	-	-	1.190.288.253	1.190.288.253
Cty cổ phần xuất nhập khẩu EUFOOD Việt Nam	1.853.555.836	1.853.555.836	141.545.484	141.545.484
Công ty TNHH ADEN Services Việt Nam- CN Hà Nội	2.134.511.143	2.134.511.143	443.290.913	443.290.913
Công ty Cổ phần thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam	940.726.553	940.726.553	134.088.955	134.088.955
Công ty Cổ phần thực phẩm Richy Miền Nam	320.600.700	320.600.700	97.614.000	97.614.000
Phải trả người bán khác	32.846.053.533	32.846.053.533	8.130.096.631	8.130.096.631
Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	**204.403.492**	**204.403.492**	**570.652.074**	**570.652.074**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	-	371.022.524	371.022.524
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam -Chi nhánh Nội Bài	113.774.133	113.774.133	158.623.773	158.623.773
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	14.833.001	14.833.001	41.005.777	41.005.777
Công ty TNH MTV Kỹ thuật Máy bay	75.796.358	75.796.358	-	-
Cộng	**51.559.180.578**	**51.559.180.578**	**14.634.368.452**	**14.634.368.452**

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	6.799.205.088	15.826.120.239
Chi phí phải trả bán trà sữa	4.370.019.942	-
Các khoản trích trước khác	103.843.608	181.773.770
Cộng	**11.273.068.638**	**16.007.894.009**

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	26.926.468.820	26.926.468.820
Các khoản phải trả bên thứ ba	44.748.535	142.111.555
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	*12.748.535*	*10.782.017*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*32.000.000*	*131.329.538*
Cộng	**26.971.217.355**	**27.068.580.375**

(*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 15/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, khoản cổ tức năm 2019 sẽ được gia hạn chi trả đến trước ngày 31/12/2023.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phân loại theo thời gian

	31/12/2022		Biến động trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ ngắn hạn	133.021.258.610	133.021.258.610	305.428.908.944	293.876.646.698	121.468.996.364	121.468.996.364
Nợ dài hạn	190.712.032.803	190.712.032.803	-	47.900.000.000	238.612.032.803	238.612.032.803
Cộng	**323.733.291.413**	**323.733.291.413**	**305.428.908.944**	**341.776.646.698**	**360.081.029.167**	**360.081.029.167**

Phân loại chi tiết theo đối tượng

	31/12/2022		Biến động trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (*)	**297.403.432.361**	**297.403.432.361**	**200.200.801.830**	**203.109.402.272**	**300.312.032.803**	**300.312.032.803**
Nợ dài hạn đến hạn trả (i)	60.600.000.000	60.600.000.000	40.400.000.000	50.500.000.000	70.700.000.000	70.700.000.000
Dài hạn (i)	189.212.032.803	189.212.032.803	-	40.400.000.000	229.612.032.803	229.612.032.803
Vay ngắn hạn (ii)	47.591.399.558	47.591.399.558	159.800.801.830	112.209.402.272	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	**16.231.588.419**	**16.231.588.419**	**16.231.588.419**
Vay ngắn hạn	-	-	-	16.231.588.419	16.231.588.419	16.231.588.419
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lâm (**)	**26.329.859.052**	**26.329.859.052**	**105.228.107.114**	**122.435.656.007**	**43.537.407.945**	**43.537.407.945**
- Vay ngắn hạn (i)	17.329.859.052	17.329.859.052	51.110.210.606	60.317.759.499	26.537.407.945	26.537.407.945
- Vay thấu chi (ii)	-	-	46.617.896.508	46.617.896.508	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Vay trung hạn (iii)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	7.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	**323.733.291.413**	**323.733.291.413**	**305.428.908.944**	**341.776.646.698**	**360.081.029.167**	**360.081.029.167**

(*) Công ty đã ký các hợp hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh như sau:

(i) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh và các phục lục điều chỉnh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 08/2022-HĐCVHM/NHCT144-NCS ngày 06 tháng 6 năm 2022 với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND; thời hạn hợp đồng 12 tháng; Lãi suất điều chỉnh và quy định tại từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng.

(**) Công ty ký các hợp đồng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm:

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức theo số hợp đồng số 01/2022/11885722/HĐTD ngày 20/9/2022 với hạn mức 50.000.000.000 VND.

(ii) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm và các văn bản bổ sung kèm theo với hạn mức vay tối đa 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần). Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%; Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.

Lịch trả nợ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	133.021.258.610	121.468.996.364
Từ 2-5 năm	165.462.032.803	170.600.000.000
Sau 5 năm	25.250.000.000	68.012.032.803
Cộng	**323.733.291.413**	**360.081.029.167**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	**179.490.980.000**	**(8.880.000)**	**(26.421.236.442)**	**153.060.863.558**
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(76.823.330.354)	(76.823.330.354)
Tại ngày 31/12/2021	**179.490.980.000**	**(8.880.000)**	**(103.244.566.796)**	**76.237.533.204**
Tại ngày 01/01/2022	**179.490.980.000**	**(8.880.000)**	**(103.244.566.796)**	**76.237.533.204**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.303.895.309	5.303.895.309
Tại ngày 31/12/2022	**179.490.980.000**	**(8.880.000)**	**(97.940.671.487)**	**81.541.428.513**

Chi tiết vốn của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.002.945.000	10,03	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
Cổ đông khác	50.421.815.000	28,10	50.414.880.000	28,09	50.414.880.000	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880.000	0,01	8.880.000	0,01
Cộng	**179.490.980.000**	**100**	**179.490.980.000**	**100**	**179.490.980.000**	**100**

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*17.949.098*	*17.949.098*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*888*	*888*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*17.948.210*	*17.948.210*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.303.895.309	(76.823.330.354)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông BQ lưu hành trong kỳ	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**296**	**(4.280)**

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.119,65	14.978,80
Cộng	**1.119,65**	**14.978,80**

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp suất ăn	339.899.866.540	92.272.218.076
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.306.516.078	36.115.116.535
- Doanh thu khác	220.810.837	12.955.842.617
Cộng	**413.427.193.455**	**141.343.177.228**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	255.317.505.949	79.386.631.040
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên	372.014.706	5.913.195.038
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khác	3.380.180.723	-
CN Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	251.381.926	8.049.972
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	1.082.480.384	420.259.480
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	6.112.458.582	387.717.879
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	2.188.389.321	1.258.157.302
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	2.904.879.630	2.670.347.269
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	961.548.821	462.890.909
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	190.000.080	81.000.000
Công ty CP Tin Học - Viễn Thông Hàng không	71.250.030	-
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam	953.818.182	674.381.818
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay VN	3.184.627.252	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	525.335.699	-
Công ty CP Cung ứng XNK Lao động Hàng không	133.539.602	-
Công ty TNHH DV Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	68.181.818	-
Các bên liên quan khác	2.601.818.182	432.343.605
Cộng	**277.697.592.705**	**91.694.974.312**

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.662.569.478	1.720.178.254
Cộng	**3.662.569.478**	**1.720.178.254**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	281.016.080.903	131.136.645.640
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	72.407.624.228	50.411.609.949
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	483.330.193
Cộng	**353.423.705.131**	**182.031.585.782**

21. DOANH THU VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.744.128.101	5.358.691.315
Lãi chênh lệch tỷ giá	95.545.477	121.271.836
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.611.636	-
Cộng	**3.849.285.214**	**5.479.963.151**

Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.424.111.943	25.278.671.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá	101.569.647	5.305.198
Chi phí tài chính khác	-	24.528.040
Cộng	**26.525.681.590**	**25.308.505.056**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	10.508.992.139	1.489.557.583
Phí nhượng quyền khai thác	320.850.000	343.425.000
Cộng	**10.829.842.139**	**1.832.982.583**

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.522.012.909	5.373.525.943
Chi phí vật liệu quản lý	474.051.135	259.282.200
Chi phí khấu hao tài sản	3.406.493.908	3.703.440.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.964.753	249.991.059
Các chi phí khác	5.279.334.291	3.350.828.927
Cộng	**17.826.856.996**	**12.937.068.659**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.303.895.309**	**(76.823.330.354)**
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	**6.244.027.827**	**25.560.002.222**
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	***1.087.655.170***	***284.400.000***
Chi phí không được khấu trừ	1.087.655.170	284.400.000
Các khoản chênh lệch tạm thời	***5.156.372.657***	***25.275.602.222***
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	74.000.066	(3.069.596)
Chi phí lãi vay không được trừ ước tính	5.082.372.591	25.278.671.818
Lợi nhuận sau điều chỉnh	**11.547.923.136**	**(51.263.328.132)**
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(11.547.923.136)	-
Thu nhập tính thuế	**-**	**(51.263.328.132)**
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính	**-**	**-**
Ưu đãi thuế TNDN	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**-**

Chuyển lỗ

Năm phát sinh	Chuyển lỗ đến năm	Tình trạng kiểm tra thuế	Lỗ tính thuế	Chưa sử dụng đến ngày 01/01/2022	Chuyển lỗ trong năm 2022	Chưa sử dụng đến ngày 31/12/2022
2020	2025	Chưa QT	21.252.183.361	21.252.183.361	11.547.923.136	9.704.260.225
2021	2026	Chưa QT	51.263.328.132	51.263.328.132	-	51.263.328.132
Cộng lỗ tính thuế			**72.515.511.493**	**72.515.511.493**	**11.547.923.136**	**60.967.588.357**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên các quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp cuối cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	105.148.365.485	66.208.448.212
Chi phí nguyên vật liệu	166.843.210.417	53.438.828.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.963.965.049	31.804.581.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.829.837.448	22.882.561.928
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	483.330.193
Dự phòng phải thu khó đòi	811.800.000	-
Chi phí khác bằng tiền	44.483.225.867	21.983.886.567
Cộng	**382.080.404.266**	**196.801.637.024**

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Các Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Giao dịch với các bên liên quan:

Bán hàng cho các bên liên quan – Xem chi tiết tại thuyết minh số 18 – Doanh thu

Mua hàng từ các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	1.717.368.702	1.603.560.871
Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	193.641.479	131.439.878
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	675.978.449	448.416.077
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không VN	679.533.630	-
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	269.387.396	
	3.535.909.656	**2.183.416.826**

Số dư với các bên liên quan

Xem chi tiết tại thuyết minh số 5 – Phải thu ngắn hạn khách hàng;
Xem chi tiết tại thuyết minh số 6 – Phải thu ngắn hạn khác;
Xem chi tiết tại thuyết minh số 12 – Phải trả người bán ngắn hạn;
Xem chi tiết tại thuyết minh số 14 – Phải trả khác;
Xem chi tiết tại thuyết minh số 16 – Vốn chủ sở hữu;

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Hội đồng Quản trị		VND	VND
Ông Ngô Hồng Minh	Chủ tịch	45.600.000	45.600.000
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên	38.400.000	38.400.000
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên	38.400.000	19.200.000
Ông Đặng Ngọc Cương	Miễn nhiệm	-	19.200.000
Ông Trần Thanh Sơn	Miễn nhiệm	-	483.165.500
Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	777.400.000	285.000.000
Ông Võ Đức Hiếu	Miễn nhiệm	620.566.667	706.977.549
Bà Vương Thị Phúc Minh	Miễn nhiệm	-	500.273.894
Ông Trần Quốc Hùng	Miễn nhiệm	-	651.998.667
Ban Kiểm soát			
Bà Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban	252.000.000	163.800.000
Bà Phan Thị Thúy Quyên	Thành Viên	16.200.000	-
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành Viên	32.400.000	32.400.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Miễn nhiệm	16.200.000	281.150.713
		1.837.166.667	**3.227.166.323**

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không tại Sân bay Quốc tế Nội Bài. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 20 Phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này cần điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của Công ty

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định Giá ASCO

Vũ Thị Thu Hà	**Chu Khánh Linh**	**Nguyễn Văn Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày 25 tháng 02 năm 2023		